

Số: 614/CBLS-SXD-STC

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2018

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2018

Thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông báo số 167/TB-UBND ngày 24/6/2013 của UBND tỉnh.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02 năm 2018 tại thị trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Tân Thành	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	NHÓM GẠCH, NGÓI, TÁM LỘP								
I	Gạch đất nung (Cty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								
1	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	d/viên	990	1.120	1.075	1.090	1.080	1.080	1.080
2	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	d/viên	960	1.090	1.045	1.060	1.050	1.050	1.050
3	Gạch Đmí 8x8x9 (G012)	d/viên	560	635	610	625	615	615	615
4	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	d/viên	970	1.100	1.055	1.070	1.060	1.060	1.060
5	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	d/viên	1.140	1.300	1.225	1.255	1.235	1.235	1.235
6	Gạch Đmí 9x9x9.5 (G011)	d/viên	655	750	710	725	715	715	715
7	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	d/viên	1.120	1.280	1.215	1.245	1.225	1.225	1.225
8	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	d/viên	1.500	1.630	1.585	1.600	1.590	1.590	1.590
9	Gạch đinh đặc trang trí 4.5x9x19 (G04.1)	d/viên	1.720	1.880	1.815	1.845	1.825	1.825	1.825
10	Gạch lục giác 30x26.5x3 chống thấm (L07.1)	d/viên	14.500	15.150	15.000	15.150	15.050	15.050	15.050

25	Ngoi mũi hải lớn (50 viên/m2) (N03.1)	d/viên	7.930	8.180	7.990	8.170	8.050	8.050	8.050
26	Ngoi mũi hải lớn (chống thấm) (N03.1)	d/viên	8.240	8.490	8.300	8.480	8.360	8.360	8.360
27	Ngoi mắt rồng (140 viên/m2) (N10)	d/viên	4.690	4.760	4.710	4.760	4.720	4.720	4.720
28	Ngoi cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	d/viên	39.220	40.480	39.850	41.750	40.480	40.480	40.480
29	Ngoi chạc 3 đất sét nung (chống thấm) (N017)	d/viên	73.370	75.900	74.640	78.430	75.900	75.900	75.900
30	Ngoi chạc 4 đất sét nung (chống thấm) (N018)	d/viên	90.700	97.030	91.970	95.760	93.230	93.230	93.230
31	Gạch bánh U (T03)	d/viên	8.560	9.190	8.750	9.070	8.810	8.810	8.810
32	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	d/viên	6.170	6.420	6.230	6.420	6.290	6.290	6.290
33	Gạch chữ U (T08)	d/viên	6.420	6.670	6.480	6.670	6.550	6.550	6.550
III Ngói màu									
1	Ngoi lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	d/viên	12.340	12.740	12.570	12.740	12.630	12.630	12.630
2	Ngoi nóc 3.3 viên/1md	d/viên	22.950	23.520	23.290	23.640	23.410	23.410	23.410
3	Ngoi rìa 3 viên/1md	d/viên	22.950	23.520	23.290	23.640	23.410	23.410	23.410
4	Ngoi cuối rìa, ngói ghép 2	d/viên	32.880	34.030	338.000	34.150	33.920	33.920	33.920
5	Ngoi cuối nóc, ngói cuối mái	d/viên	39.810	40.730	40.270	40.850	40.500	40.500	40.500
6	Ngoi chạc 3	d/viên	49.860	52.170	51.590	52.400	51.940	51.940	51.940
7	Ngoi chạc 4	d/viên	53.320	55.630	55.050	55.860	55.400	55.400	55.400
8	Ngoi gắn antenna, Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	d/viên	185.960	197.510	191.730	198.660	194.040	194.040	194.040
9	Sơn	Kg	111.620	114.140	11.880	114.770	113.510	113.510	113.510
10	Vít	Cái	430	460	440	480	450	450	450
IV Ngói lợp trắng men									
1	Ngoi mũi hải nhỏ, vẩy cá nhỏ trắng men	d/viên	8.550	8.660	8.580	8.660	8.600	8.600	8.600
2	Ngoi mắt rồng trắng men	d/viên	9.710	9.890	9.770	9.860	9.800	9.800	9.800
3	Ngoi vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông	d/viên	14.620	14.850	14.670	14.850	14.730	14.730	14.730
4	Ngoi con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	d/viên	15.640	15.870	15.700	15.870	15.760	15.760	15.760

5	Ngói mũi hài lớn trắng men	d/viên	19.420	19.650	19.480	19.650	19.540	19.540	19.540
6	Ngói âm dương trắng men	d/viên	15.260	15.490	15.310	15.490	15.370	15.370	15.370
7	Ngói viên trắng men	Bộ	78.260	80.460	78.810	80.460	79.360	79.360	79.360
8	Ngói nóc tiểu trắng men	d/viên	11.470	11.750	11.520	11.750	11.580	11.580	11.580
9	Ngói tiểu trắng men	d/viên	11.520	11.810	11.580	11.750	11.640	11.640	11.640
10	Ngói cánh phượng trắng men	d/viên	14.180	14.410	14.240	14.410	14.300	14.300	14.300
11	Ngói lợp 22 viên/m2 trắng men	d/viên	22.820	23.280	22.940	23.280	23.050	23.050	23.050
12	Ngói nóc lớn 3 viên/m2 trắng men	d/viên	37.200	37.660	37.310	37.660	37.430	37.430	37.430
V	Các loại gạch khác								
1	Gạch ống 4 lỗ 7x7x17 Đồng Nai (thủ công)	d/viên		737	737	737	737	737	737
2	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 Mỹ Lệ (thủ công)	d/viên		900	901	902	903	904	905
3	Gạch thẻ 4x8x18 Đồng Nai (thủ công)	d/viên		792	792	792	792	792	792
4	Gạch Tàu bó (thủ công)	d/viên		6.380	6.380	6.380	6.380	6.380	6.380
VI	Vật liệu xây dựng không nung:								
1	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An								
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	d/viên		36.755	36.755	36.755	36.755	36.755	36.755
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	d/viên		27.567	27.567	27.567	27.567	27.567	27.567
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	d/viên		18.378	18.378	18.378	18.378	18.378	18.378
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	d/viên		14.234	14.234	14.234	14.234	14.234	14.234
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	d/viên		18.978	18.978	18.978	18.978	18.978	18.978
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	d/viên		14.684	14.684	14.684	14.684	14.684	14.684
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	d/viên		20.178	20.178	20.178	20.178	20.178	20.178
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	d/viên		15.584	15.584	15.584	15.584	15.584	15.584
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104)(25kg/bao)	d/bao		90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102)(25kg/bao)	d/bao		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500

	Vữa tô móng EBLOCK(EBS100/301)(25kg/bao)	d/bao		120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
	Lintel (Thanh đá) 1200 x 100 x 100mm	d/cái		87.178	87.178	87.178	87.178	87.178	87.178
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	d/m ³		231.680	231.680	231.680	231.680	231.680	231.680
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	d/m ³		173.760	173.760	173.760	173.760	173.760	173.760
2	Gạch xi măng cốt liệu TPT (Cty CP Dầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh - Nhà máy: xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh BRVT)								
	Gạch 190x190x390	d/viên	9.000						
	Gạch 100x190x390	d/viên	5.100						
	Gạch 90x190x390	d/viên	5.000						
	Gạch 80x80x190	d/viên	1.100						
	Gạch demi 190x190x390	d/viên	5.400						
3	Gạch không nung (Công ty CP Thành Chi - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								
	Gạch 80x80x180	d/viên	850						
	Gạch 50x80x180;	d/viên	800						
	Gạch 100x190x390	d/viên	4.500						
	Gạch 190x190x390	d/viên	8.500						
	Gạch Demi 100x190x190	d/viên	2.700						
	Gạch Demi 190x190x190	d/viên	5.100						
	Terrazzo 400x400x30 xám	d/m2	80.000						
	Terrazzo 400x400x30 màu	d/m2	90.000						
4	Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	d/m ³	1.529.000	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500	1.784.500
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x150mm; 600x200x200mm	d/m ³	1.617.000	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500	1.872.500
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50kg/bao	d/bao	180.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50kg/bao		đ/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Bột hoàn thiện gạch bê tông nhẹ		đ/bao	175.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
5	Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Định, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)									
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	đ/viên	7.400	8.680	8.600	8.980	8.680	8.480	8.350	
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	đ/viên	6.400	7.680	7.600	8.400	8.200	7.480	7.350	
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	đ/viên	11.300	13.880	13.480	14.500	13.880	13.380	12.880	
	Gạch chân đặc 90x50x150	đ/viên	1.000	1.300	1.300	1.400	1.300	1.300	1.300	
6	Gạch Block (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim Định, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)									
	Gạch không nung 80x80x180	đ/viên		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	
	Gạch không nung 100x100x180	đ/viên		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	
7	Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)									
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	14.500							
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	8.700							
	Gạch không nung 40x90x190	đ/viên	1.450							
	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m2	130.000							
VII	Gạch men									
1	Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)									
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại AA):									
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	160.930	
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại A):									
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		128.744	128.744	128.744	128.744	128.744	128.744	
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại AA):									

	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469, 471, 475-481	d/thùng		138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng)(loại A):								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469, 471, 475-481	d/thùng		110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
2	Gạch men Thanh Thanh (Loại A):								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	d/m ²		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	d/m ²		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	d/m ²		84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	d/m ²		87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
3	Gạch TAICERA (Cty CPHH gồm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m ²)	d/m ²		111.158	111.158	111.158	111.158	111.158	111.158
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m ²)	d/m ²		111.497	111.497	111.497	111.497	111.497	111.497
	Gạch chân tường - PT600 x 115	d/viên		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Gạch chân tường - PT800 x 115	d/viên		41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	d/viên		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	d/viên		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
	Gạch viên BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	d/viên		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
VIII	Gạch bê tông tự chảy								
1	Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):								
	*Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim đình, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	d/m2		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	d/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	d/m2		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	d/m2		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
2	Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)								

	Loại 300 x300 x 28mm	d/m ²	105.000	115.000	113.000	117.000	115.000	114.000	113.000
	Loại 400 x400 x 30mm	d/m ²	110.000	120.000	118.000	122.000	120.000	119.000	118.000
IX	Tấm lợp các loại								
	Tấm lợp Fibrociment Đồng Nai	d/tấm		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Tole kẽm Phương Nam 1,07mx 9sóng x2,8 dem	d/md		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Tole kẽm Phương Nam 1,07mx 9sóng x3,8 dem	d/md		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Tole màu Phương Nam 1,07m x 9 sóng x2,3 dem	d/md		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	" 1,07m x 9 sóng x 3,5 dem	d/md		67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
	" 1,07m x 9 sóng x 4,0 dem	d/md		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
	" 1,07m x 9 sóng x 4,5 dem	d/md		85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
	" 1,07m x 9 sóng x 5,0 dem	d/md		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Tole lạnh 1,07m x9 sóng x 2,7 dem	d/md		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,0dem	d/md		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,4dem	d/md		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	" 1,07m x 9sóng x 4,7dem	d/md		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	Tole La Phong lạnh 1,03m x 2,7dem	d/md		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Tole nhựa Rạng đông K 0,85 x 2m	d/tấm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Xà gỗ mạ kẽm C 50x100 dày 1,5 mm	d/m		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	Xà gỗ mạ kẽm C 50x100 dày 1,8 mm	d/m		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Xà gỗ mạ kẽm C 50x100 dày 2 mm	d/m		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Xà gỗ hộp mạ kẽm 30 x 60 dày 1,1 - 1,2 mm	d/m		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
	Xà gỗ hộp mạ kẽm 40 x 80 dày 1,1 - 1,2 mm	d/m		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	Xà gỗ hộp mạ kẽm 50 x 100 dày 1,2 mm	d/m		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
	Xà gỗ hộp mạ kẽm 50 x 100 dày 1,5 mm	d/m		58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
X	Tôn nhựa (Công ty TNHH Everroof Việt Nam xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, tp hà Nội)								

1	Độ dày 0.35 Khổ 1200	d/mét		73.400	75.200	79.200	78.900	78.900	78.900
2	Độ dày 0.40 Khổ 1200	d/mét		82.800	85.800	89.100	88.400	88.400	88.400
3	Độ dày 0.45 Khổ 1200	d/mét		92.100	96.100	99.700	97.800	97.800	97.800
4	Độ dày 0.50 Khổ 1200	d/mét		101.500	105.000	109.400	107.200	107.200	107.200
	Tôn lạnh trắng AZ 100								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	d/mét		96.300	98.300	100.600	98.800	98.800	98.800
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	d/mét		105.900	109.300	111.700	108.400	108.400	108.400
	Tôn lạnh PLAFOND								
1	Độ dày 0.22 Lạnh trắng Khổ 1200	d/mét		51.500	52.000	52.800	54.700	54.700	54.700
2	Độ dày 0.22 Xanh lam Khổ 1200	d/mét		52.500	54.000	57.500	58.300	58.300	58.300
3	Độ dày 0.22 Vân gỗ Khổ 1200	d/mét		55.800	60.000	65.900	60.600	60.600	60.600
	Tôn lạnh màu AZ 50								
1	Độ dày 0.35 Khổ 1200	d/mét		78.900	82.000	85.300	84.400	84.400	84.400
2	Độ dày 0.40 Khổ 1200	d/mét		87.600	91.000	94.700	93.200	93.200	93.200
3	Độ dày 0.45 Khổ 1200	d/mét		97.500	103.000	105.500	103.100	103.100	103.100
4	Độ dày 0.50 Khổ 1200	d/mét		107.900	110.600	116.900	113.600	113.600	113.600
	Tôn lạnh màu AZ 50								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	d/mét		106.700	108.000	109.400	107.400	107.400	107.400
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	d/mét		117.400	120.000	124.200	117.700	117.700	117.700
	Tôn lạnh màu AZ50 Sóng ngói								
1	Độ dày 0.45 Khổ 1200	d/mét		107.200	113.100	117.400	112.800	112.800	112.800
2	Độ dày 0.50 Khổ 1200	d/mét		118.700	123.000	130.200	124.400	124.400	124.400
B	NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MẮNG								
I	CÁT								
1	Cát xây	d/m ³		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

2	Cát bê tông	d/m ³		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3	Giá cát hạt trung theo tiêu chuẩn (dùng để thi công giằng cát) tham khảo tại địa bàn huyện Tân Thành Tỷ lệ cỡ hạt lớn hơn 0,5mm phải chiếm ≥ 50%; Tỷ lệ cỡ hạt nhỏ hơn 0,14 chiếm ≤ 10%; Hệ số thấm của cát ≥ 10 ⁻⁴ m/s; Hàm lượng hữu cơ ≤ 5%	d/m ³	570.000					
4	Giá cát san lấp tham khảo tại mỏ cát san lấp ấp An Bình xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	d/m ³	76.000					
5	Giá cát san lấp tham khảo tại mỏ cát số 55 xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc	d/m ³	56.000					
6	Giá đất san lấp tham khảo tại mỏ Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc	d/m ³	72.600					
II	DÁ							
1	Đá (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy: Km61, Quốc lộ 51, phường Kim đình, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)							
	Đá 1 x2 (quy cách)	d/m ³	265.000					
	Đá 1 x 1 (quy cách)	d/m ³	140.000					
	Đá 4x6 (xay máy)	d/m ³	195.000					
	Đá 0 x 37,5 (quy cách)	d/m ³	175.000					
	Đá mi	d/m ³	170.000					
	Đá xô bổ	d/m ³	135.000					
	Đá hộc	d/m ³	150.000					
	Đá 10x19	d/m ³	240.000					
	Đá 0x25	d/m ³	180.000					
2	Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh - Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành):							
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	d/tấn	60.500					
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	d/tấn	66.000					
3	Đá (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT)							
	Đá 5x19 titan	d/m ³	300.000					

	Bột đá	d/kg		600	500	700	700	500	600
III	NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)								
1	Xi măng Hà Tiên	d/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3	Xi măng Chinfon HP	d/bao		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
4	Xi măng Holcim (Sao Mai)	d/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
5	Xi măng Công Thành	d/bao		74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
6	Xi măng Cẩm Phả	d/bao		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
7	Xi măng Nghi Sơn	d/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
8	Xi măng FICO Tây Ninh	d/bao		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
C	NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỖ								
I	THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật : Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT								
1	Thép tròn p 6 mm	d/kg		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
2	Thép tròn p 8mm	d/kg		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
3	Thép tròn, gân p 10 (dài 11,7m/cây)	d/kg		14.361	14.361	14.361	14.361	14.361	14.361
4	Thép tròn, gân p 12 (dài 11,7m/cây)	d/kg		14.149	14.149	14.149	14.149	14.149	14.149
5	Thép tròn, gân p 14 (dài 11,7m/cây)	d/kg		13.986	13.986	13.986	13.986	13.986	13.986
6	Thép tròn, gân p 16 (dài 11,7m/cây)	d/kg		13.957	13.957	13.957	13.957	13.957	13.957
7	Thép tròn, gân p 18 (dài 11,7m/cây)	d/kg		14.088	14.088	14.088	14.088	14.088	14.088
8	Thép tròn, gân p 20 (dài 11,7m/cây)	d/kg		14.176	14.176	14.176	14.176	14.176	14.176
II	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT								
1	Thép cuộn p7- p8 mức thép CB 240T	d/tấn		14.190.000	14.190.000	14.190.000	14.190.000	14.190.000	14.190.000
2	Thép thanh trơn D10-D25 mức thép CB 240T	d/tấn		14.795.000	14.795.000	14.795.000	14.795.000	14.795.000	14.795.000
3	Thép thanh vân D12-D32 mức thép CB 300V	d/tấn		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
4	Thép thanh vân D12-D32 mức thép CB 400V	d/tấn		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
5	Thép thanh vân D12-D32 mức thép CB 500V	d/tấn		14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000	14.410.000

	25 x 50 độ dày 1.00	d/cây	137.000	137.000	137.000	141.300	141.300	141.300
	25 x 50 độ dày 1.10		150.000	150.000	150.000	154.000	154.000	154.000
	25 x 50 độ dày 1.20		163.000	163.000	163.000	166.500	166.500	166.500
	25 x 50 độ dày 1.40		189.000	189.000	189.000	191.400	191.400	191.400
	40 x 40 độ dày 1.10	d/cây	161.000	161.000	161.000	164.000	164.000	164.000
	40 x 40 độ dày 1.20		175.000	175.000	175.000	177.400	177.400	177.400
	40 x 40 độ dày 1.40		203.000	203.000	203.000	204.100	204.100	204.100
	30 x 60 độ dày 1.10		181.000	181.000	181.000	183.800	183.800	183.800
	30 x 60 độ dày 1.20	d/cây	197.000	197.000	197.000	199.100	199.100	199.100
	30 x 60 độ dày 1.40		229.000	229.000	229.000	229.500	229.500	229.500
	30 x 60 độ dày 1.80		291.000	291.000	291.000	294.000	294.000	294.000
	30 x 90 độ dày 1.20	d/cây	265.000	265.000	265.000	264.200	264.200	264.200
	30 x 90 độ dày 1.40		308.000	308.000	308.000	305.300	305.300	305.300
	50 x 50 độ dày 1.40	d/cây	255.000	255.000	255.000	254.600	254.600	254.600
	16 x 16 độ dày 0.80		47.000	47.000	47.000	48.600	48.600	48.600
	16 x 16 độ dày 0.90	d/cây	52.000	52.000	52.000	53.600	53.600	53.600
	16 x 16 độ dày 0.10		58.000	58.000	58.000	58.600	58.600	58.600
	16 x 16 độ dày 1.10		63.000	63.000	63.000	63.400	63.400	63.400
	20 x 20 độ dày 0.80	d/cây	59.000	59.000	59.000	60.100	60.100	60.100
	20 x 20 độ dày 0.90		66.000	66.000	66.000	66.600	66.600	66.600
	20 x 20 độ dày 1.00		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	20 x 20 độ dày 1.10	d/cây	80.000	80.000	80.000	79.300	79.300	79.300
	20 x 40 độ dày 0.90		101.000	101.000	101.000	104.100	104.100	104.100
	20 x 40 độ dày 1.00		109.000	109.000	109.000	114.300	114.300	114.300
	20 x 40 độ dày 1.10	d/cây	119.000	119.000	119.000	124.000	124.000	124.000

	Φ76 độ dày 1.40	đ/cây		308.000	308.000	308.000	304.900	304.900	304.900
	Φ27 độ dày 1.10	đ/cây		84.000	84.000	84.000	84.900	84.900	84.900
	Φ27 độ dày 1.40			105.000	105.000	105.000	110.400	110.400	110.400
	Φ42 độ dày 1.10			134.000	134.000	134.000	138.400	138.400	138.400
	Φ42 độ dày 1.40	đ/cây		169.000	169.000	169.000	172.200	172.200	172.200
	Φ60 độ dày 1.10	đ/cây		192.000	192.000	192.000	193.700	193.700	193.700
	Φ60 độ dày 1.40	đ/cây		243.000	243.000	243.000	242.700	242.700	242.700
	Φ90 độ dày 1.40	đ/cây		360.000	360.000	360.000	355.400	355.400	355.400
	Φ90 độ dày 1.80	đ/cây		461.000	461.000	461.000	457.400	457.400	457.400
D	NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:								
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m ²		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
3	Bột màu Đức	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
5	Adao	đ/lít		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
6	Vôi cục	đ/kg		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
7	Đinh 5 phần	đ/kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
8	Kềm buộc	đ/kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn		58.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn		40.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
11	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg		20.000	17.000	17.000	18.000	17.000	17.000
12	Giấy nhám nước	đ/m ²		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
13	Giấy nhám khô	đ/m ²		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000

16	Kẽm gai		d/kg		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
E NHÓM SƠN, BỘT TRÉT										
I	Sơn Alkyd Bạch Tuyết (loại 3kg/thùng):									
	Sơn Bạch Tuyết màu trắng		d/kg		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn Bạch Tuyết màu các loại		d/kg		78.667	78.667	78.667	78.667	78.667	78.667
	Sơn chống rỉ Bạch Tuyết		d/kg		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
II	Công ty TNHH Sơn Jotun VN:									
*	Sơn lót chống kiềm:									
	Majestic Primer (17 lít/thùng)		d/thùng		1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000
	Jotashield Primer (17 lít/ thùng)		d/thùng		1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000	1.906.000
*	Bột trét tường:									
	Jotun Putty nội thất màu trắng, 40kg/bao		d/bao		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
	Jotun Putty ngoại thất màu xám, 40kg/bao		d/bao		352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
*	Sơn phủ ngoại thất:									
	Jotatough HiShield (15 lít/thùng)		d/thùng		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
	Jotashield Chống phai màu (15 lít/ thùng)		d/thùng		2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000
	Jotashield Flex che phủ vết nứt (5 lít/thùng)		d/thùng		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
*	Sơn phủ nội thất:									
	Jotaplast (17 lít/thùng)		d/thùng		837.000	837.000	837.000	837.000	837.000	837.000
	Strax Matt dễ lau chùi (17 lít/thùng)		d/thùng		1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000	1.355.000
	Majestic Royale Matt (5 lít/thùng)		d/thùng		905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
III	Sơn SEAMASTER (Công ty TNHH Sơn SEAMASTER):									
	Sơn nội thất - PANTEX (18 lít/thùng)		d/thùng		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	Sơn nội thất - WALL TEX (18 lít/thùng)		d/thùng		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	Sơn nội thất - HIGLOS (18 lít/thùng)		d/thùng		1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000

	Sơn ngoại thất - SUPER WT (18 Lit/thùng)	d/thùng		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	Sơn ngoại thất - SYNTALITE (18 Lit/thùng)	d/thùng		1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000	1.644.000
	Sơn ngoại thất - WEATHER CARE (5L/thùng)	d/thùng		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Sơn lót nội thất - SEALER 8602 (18Lit/thùng)	d/thùng		1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000	1.016.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 8601 (18Lit/thùng)	d/thùng		1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000	1.359.000
	Sơn lót ngoại thất - SEALER 1800 (18Lit/thùng)	d/thùng		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
	Sơn dầu - SUPER JET (3 lít/thùng)	d/thùng		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Sơn chống rỉ-RED OXIDE PRIMER (3Lit/thùng)	d/thùng		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
	Hỗn hợp trét tường WALL PUTTY (25kg/bao)	d/bao		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Bột trét nội thất SEAMASTER 1005 (40kg/bao)	d/bao		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
	Bột trét ngoại thất SEAMASTER 1003 (40kg/bao)	d/bao		286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	Sơn gai - TEXTURE COMPOUND (25kg/thùng)	d/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
IV	Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT)								
	Bột Bả								
	Bột bả trong nhà 40kg/bao	d/bao		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	d/bao		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
	Bột bả ngoài nhà 40kg/bao	d/bao		482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
	Sơn nước ngoài trời:								
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/ thùng)	d/thùng		1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (04 lít/lon)	d/thùng		429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(05 lít/lon)	d/thùng		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch)(01 lít/lon)	d/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyên giao từ mỹ (01 lít/lon)	d/thùng		1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000

	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyên giao từ mỹ (05 lít/lon)	đ/thùng		264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (04 lít/lon)	đ/thùng		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
	Clear phủ bóng 5kg/lon	đ/thùng		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
	Sơn nước trong nhà:								
	Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng)	đ/thùng		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Sơn trong nhà 3 in 1 (04 lít/ lon)	đ/thùng		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Sơn siêu trắng cao cấp (04 lít/thùng)	đ/thùng		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (05 lít/lon)	đ/thùng		955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
	Sơn bóng ngọc trai dễ lau chùi (05 lít/lon)	đ/thùng		1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000
	Sơn lót:								
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (04 lít/ lon)	đ/thùng		416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000	2.193.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (05 lít/ lon)	đ/thùng		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống tảo, chống tia cực tím-CN nano (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.382.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống tảo, chống tia cực tím-CN nano (5 lít/ lon)	đ/thùng		733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
V	Sơn Miltex, Sơn Viphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)								
	Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (25kg/thùng)	đ/thùng		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

	Sơn nội thất trắng và màu Vipphako (3,8lit/lon)	d/lon		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01(18lit/ thùng)	d/thùng		579.000	579.000	579.000	579.000	579.000	579.000
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01(5lit/ lon)	d/lon		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao, chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lit/thùng)	d/thùng		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao, chịu chà rửa Miltex BV02 (5lit/lon)	d/lon		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lit/thùng)	d/thùng		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lit/lon)	d/lon		489.000	489.000	489.000	489.000	489.000	489.000
	Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	d/bao		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Vipphako (20kg/thùng)	d/thùng		772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Vipphako (3,8lit/lon)	d/lon		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng)	d/thùng		1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000	1.252.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lit/lon)	d/lon		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng)	d/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lit/ lon)	d/lon		573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/ thùng)	d/thùng		716.000	716.000	716.000	716.000	716.000	716.000
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lit/lon)	d/lon		207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lit/thùng)	d/thùng		1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lit/lon)	d/lon		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
VI	Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật								
	Sơn nội thất								
	T&T kinh tế (3,8 lit)	thùng		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	T&T kinh tế (18 lit)	thùng		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lit)	thùng		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lit)	thùng		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

	Costa Super (3,8 lít)	thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Costa Super (18 lít)	thùng		934.000	934.000	934.000	934.000	934.000	934.000
	Unimax bán bóng (5 lít)	thùng		631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
	Unimax bán bóng (18 lít)	thùng		2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	thùng		678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000
	Unimax siêu bóng (18 lít)	thùng		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
	Son ngoại thất								
	T&T kính tế (3,8 lít)	thùng		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	T&T kính tế (18 lít)	thùng		738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	thùng		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	thùng		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
	Costa Super (3,8 lít)	thùng		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
	Costa Super (18 lít)	thùng		1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000	1.154.000
	Unimax bán bóng (5 lít)	thùng		706.000	706.000	706.000	706.000	706.000	706.000
	Unimax bán bóng (18 lít)	thùng		2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000	2.429.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	thùng		813.000	813.000	813.000	813.000	813.000	813.000
	Unimax siêu bóng (18 lít)	thùng		2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
	Son lót chống kiềm								
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3,8 lít)	thùng		203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lít)	thùng		888.000	888.000	888.000	888.000	888.000	888.000
	Lót chống kiềm nội thất (3,8 lít)	thùng		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (3,8 lít)	thùng		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
	Lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	thùng		1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000	1.234.000
	Lót chống kiềm Maxiler (5 lít)	thùng		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000

	Enric (kháng kiềm đa năng) 18lit	thùng		2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
	Bột								2.260.000
	Zuzik nội thất - chống bong tróc bảo vệ 5 năm 40kg	bao		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Zuzik nội thất - chống bong tróc bảo vệ 5 năm 40kg	bao		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
VIII	Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)								
	Sơn ngoại thất								
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lit	lon		1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000
	Sơn chống thấm cao cấp, bóng 16,8 lit	thùng		3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
	Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi 15,8 lit	thùng		2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
	Sơn mờ 16,2 lit	thùng		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
	Sơn nội thất								
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lit	thùng		2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lit	thùng		2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000	2.191.000
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc màu thường 14,6 lit	thùng		1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000	1.083.000
	Sơn mịn 16 lit	thùng		701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
	Sơn mịn kinh tế 16,7 lit	thùng		563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lit	thùng		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lit	thùng		1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000	1.319.000
	Chống thấm đa năng								
	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lit	thùng		2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000	2.166.000
	Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt								
	Phủ bóng ngoài trời 3,8 lit	lon		651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lit	lon		636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000
	Sơn mỹ thuật 4kg	lon		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000

IX	Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam									
	Sơn Ngoại thất									
	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	lon		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	lon		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	thùng		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	lon		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	lon		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn nội thất									
	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	lon		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	lon		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	thùng		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	lon		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	thùng		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Sơn lót									
	Sơn lót chống kiềm hoàn hảo 5 lít	lon		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Sơn lót chống kiềm hoàn hảo 18 lít	thùng		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
	Bột trét									
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	bao		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	bao		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
X	Sơn Ooxpo của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An									
	Sơn nước nội thất									
	Ooxpo Interior 4,5 lít	lon		401.000	401.000	401.000	401.000	401.000	401.000	401.000
	Ooxpo Interior 18 lít	thùng		1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
	Ooxpo Easy Wipe 4,5 lít	lon		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000

	Oexpo Easy Wipe 18 lit	thùng		2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lit)	lon		691.000	691.000	691.000	691.000	691.000	691.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lit)	thùng		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
	Sơn nước ngoại thất								
	Oexpo Rainkote 4.5 lit	lon		664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000
	Oexpo Rainkote 18 lit	thùng		2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000	2.404.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (4.5 lit)	lon		919.000	919.000	919.000	919.000	919.000	919.000
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lit)	thùng		3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
	Oexpo Superclean 4.5 lit	lon		1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000	1.399.000
	Oexpo Hybridkot 4.5 lit	lon		1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	bao		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	bao		292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lit	thùng		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lit	thùng		1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000	1.878.000
	Lót Oexpo Super Alkali đặc biệt 4.5 lit	lon		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lit	thùng		2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000	2.558.000
F	NHÓM CỬA								
I	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên, TP VT, tỉnh BRVT):								
I	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường								
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm, sử dụng Profile Shade):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420	2.422.420
	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320	2.773.320

	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	d/m ²	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	d/m ²	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140	2.703.140
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	d/m ²	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170	2.634.170
	Vách kính (từ 0,5 -> 1m ²)	d/m ²	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750	2.268.750
*	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt)	d/bộ	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm)	d/bộ	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400	444.400
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	d/bộ	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300	355.300
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	d/bộ	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200	343.200
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	d/bộ	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh)	d/bộ	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300	762.300
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh)	d/bộ	914.100	914.100	914.100	914.100	914.100	914.100	914.100
	Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	d/bộ	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800	1.460.800
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	d/bộ	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưới gà)	d/bộ	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000	2.772.000
2	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường, sử dụng thanh nhựa REHAU								
*	Đơn giá khung cánh + kính (Kính cường lực 10mm):								
	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	d/m ²	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696	3.699.696
	Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0,5m ²)	d/m ²	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710	4.521.710
	Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	d/m ²	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459	3.731.459
	Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	d/m ²	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925	3.620.925
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	d/m ²	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286	3.674.286
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m ²)	d/m ²	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687	3.497.687
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	d/m ²	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001	3.889.001
	Vách kính (từ 0,5 -> 1m ²)	d/m ²	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084	2.856.084

7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	d/m ²	1.915.380	1.966.680	1.988.280	2.057.220	2.161.620	2.212.920
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	d/m ²	1.727.460	1.778.760	1.800.360	1.869.300	1.973.700	2.025.000
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	d/m ²	1.476.900	1.528.200	1.549.800	1.619.820	1.724.220	1.775.520
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):							
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	d/bộ	127.350	127.350	127.350	127.350	127.350	127.350
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp, tay nắm)	d/bộ	401.580	401.580	401.580	401.580	401.580	401.580
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	d/bộ	320.490	320.490	320.490	320.490	320.490	320.490
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	d/bộ	308.250	308.250	308.250	308.250	308.250	308.250
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	d/bộ	594.900	594.900	594.900	594.900	594.900	594.900
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	d/bộ	816.480	816.480	816.480	816.480	816.480	816.480
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	d/bộ	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400	1.247.400
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	d/bộ	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640	1.304.640
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưới gà)	d/bộ	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	d/bộ	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040	1.985.040
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm, lưới gà)	d/bộ	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000
	(Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x Đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)							
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)							
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	d/m ²	3.081.600	3.132.900	3.154.500	3.164.400	3.268.800	3.320.100
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	d/m ²	2.978.100	3.029.400	3.051.000	3.060.900	3.165.300	3.215.700
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	d/m ²	3.818.700	3.870.000	3.891.600	3.901.500	4.005.900	4.057.200
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	d/m ²	3.714.300	3.765.600	3.787.200	3.797.100	3.901.500	3.952.800
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	d/m ²	3.093.300	3.144.600	3.166.200	3.176.100	3.280.500	3.331.800
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	d/m ²	3.040.200	3.091.500	3.113.100	3.123.900	3.228.300	3.279.600

4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	d/m ²	3.015.000	3.066.300	3.087.900	3.097.800	3.202.200	3.253.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	d/m ²	2.909.700	2.961.000	2.982.600	2.992.500	3.096.900	3.148.200
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	d/m ²	3.048.300	3.099.600	3.121.200	3.131.100	3.235.500	3.286.800
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	d/m ²	2.943.900	2.995.200	3.016.800	3.026.700	3.131.100	3.182.400
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	d/m ²	2.880.900	2.932.200	2.953.800	2.963.700	3.068.100	3.119.400
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	d/m ²	2.775.600	2.826.900	2.848.500	2.858.400	2.962.800	3.014.100
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	d/m ²	2.427.300	2.489.400	2.520.900	2.520.900	2.718.000	2.708.100
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	d/m ²	2.269.800	2.333.700	2.364.300	2.364.300	2.489.400	2.551.500
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	d/m ²	2.061.900	2.124.900	2.155.500	2.155.500	2.280.600	2.342.700
Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh da điểm)	d/bộ	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085	1.193.085
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp, tay nắm)	d/bộ	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020	2.113.020
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	d/bộ	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058	1.292.058
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	d/bộ	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407	1.321.407
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	d/bộ	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201	2.112.201
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	d/bộ	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187	5.951.187
	Cửa đi mở quay 1 cánh	d/bộ	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412	4.482.412
	Cửa đi mở quay 2 cánh	d/bộ	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200	9.142.200
<i>(Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m² + Phụ kiện kim khí)</i>								
III	Cửa đi, cửa sổ bằng kim loại và bằng khung nhựa cứng uPVC của Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải							
1	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee							
Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	d/m ²	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	d/m ²	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250	1.756.250
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	d/m ²	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	d/m ²		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500	1.887.500
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	d/m ²		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (GQ)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	d/bộ		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	d/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	d/bộ		681.250	681.250	681.250	681.250	681.250	681.250
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	d/bộ		993.750	993.750	993.750	993.750	993.750	993.750
	Cửa đi mở quay 1 cánh	d/bộ		1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	d/bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
2	Cửa nhựa UPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU								
	Đơn giá Khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm)								
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1m*1,5m	d/m ²		1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500	1.712.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	d/m ²		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (Kích thước 0,7*1,4m)	d/m ²		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4*1,4m)	d/m ²		2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500	2.687.500
	Cửa đi lùa 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250	2.531.250
	Cửa đi mở quay 1 cánh (Kích thước 0,9*2,2m)	d/m ²		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (Kích thước 1,6*2,2m)	d/m ²		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO)								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	d/bộ		1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750	1.268.750
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	d/bộ		1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500	1.437.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	d/bộ		3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500	3.287.500
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	d/bộ		4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750	4.218.750

	Cửa đi mở quay 1 cánh	d/bộ	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250	5.281.250
	Cửa đi mở quay 2 cánh	d/bộ	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
3	Nhóm Xingfa								
	Đơn giá khung cánh + kính (kính Việt Nhật 5mm, sử dụng Profile Xingfa)								
	Khung kính cố định hệ 55 (Kích thước 1m*1,5m)	d/m ²	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,4m*1,4m)	d/m ²	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000	2.545.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0,7m*1,4m)	d/m ²	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (Kích thước 1,4m*1,4m)	d/m ²	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (Kích thước 1,6m*2,2m)	d/m ²	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000	2.305.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 (Kích thước 0,9m*2,2m)	d/m ²	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000	2.985.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 (Kích thước 1,6m*2,2m)	d/m ²	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (KINLONG)								
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	d/bộ	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	d/bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	d/bộ	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	d/bộ	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	d/bộ	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	d/bộ	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000
IV	CỬA NHỰA LỖI THÉP, LỖI NHÔM ĐÚC LIÊN KHỐI, CỬA NHÔM XINGFA, PMB CỦA CÔNG TY TNHH ĐẠI AN PHÁT NHÀ MÁY: 463 BÌNH GIÃ, P THẮNG NHẤT, TP VŨNG TÀU								
I	Cửa nhựa lõi thép								
	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bản lề 3D, khóa đa điểm.		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000

	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bàn lề 3D, khóa đa điểm.					2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Con lắn, chốt bán nguyệt.					1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Cửa sổ 2 cánh mở lật khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bàn lề A, chốt đa điểm, chống gió.					1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vách kính. Khung nhựa uPVC - lõi thép gia cường. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Storos - Bàn lề A, chốt đa điểm, chống gió;					1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2	Cửa nhựa lõi nhôm										
	Cửa đi 3 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện: Hãng Storos - Bàn lề 3D, khóa đa điểm.					3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện: Hãng Storos - Bàn lề 3D, khóa đa điểm.					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện: Hãng Storos - Bàn lề 3D, khóa đa điểm.					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện: Hãng Storos					2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Cửa sổ 2 cánh mở lật khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện: Hãng Storos - Bàn lề A, chốt đa điểm, chống gió.					2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Vách kính khung nhựa lõi nhôm đúc liền khuôn BOB. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện: Hãng Storos					2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3	Cửa nhôm Xingfa										
	Cửa đi 4 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bàn lề 3D, khóa đơn điểm.					2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Cửa đi 1 cánh(2 cánh) mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bàn lề 3D, khóa đơn điểm.					2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000

	Cửa đi 2 cánh mở quay. Khung nhôm hệ Xingfa. Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Bàn lề 3D, khóa đơn điểm.			2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, vách kính. Khung nhôm hệ Xingfa . Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - Con lăn, chốt sập, chốt bán nguyệt.			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, vách kính. Khung nhôm hệ Xingfa . Kính trắng cường lực 8mm; Phụ kiện: Hãng Kinlong - bản lề chữ A, thanh chuyển động, tay nắm, chốt cánh phụ			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Vách kính khung nhôm hệ Xingfa . Kính trắng cường lực 8mm.			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
V	CỬA NHÓM TẠI CÁC CỬA HÀNG								
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000	d/m ²		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000	d/m ²		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000	d/m ²		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100	d/m ²		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700	d/m ²		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x700	d/m ²		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	d/m ²		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
VI	Các loại cửa sắt và các vật tư khác:								
1	Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	d/m ²		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
2	Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	d/m ²		752.015	752.015	752.015	752.015	752.015	752.015
3	Ổ khóa tròn Inox	d/cái		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
4	Cửa nhựa Đài Loan (có khóa)	d/bộ		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
G	NHÓM GỖ CÓP PHA VÀ CÂY CHỐNG								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	d/m ³		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2	Cừ tràm p100-120mm dài > 4m	d/cây		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Cừ tràm p 80-100mm dài > 4m	d/cây		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000

4	Củ trảm b 50-60mm dài > 4m	d/cây		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
H	NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN, NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH								
1	Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, tp Hồ Chí Minh)			29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC TCVN 6610-3								
	VC-0,5 (F 0.80)-300/500V	d/m		1.441	1.441	1.441	1.441	1.441	1.441
	VC-1 (F 1,13)-300/500V	d/m		2.442	2.442	2.442	2.442	2.442	2.442
2	Dây đồng bọc nhựa PVC-0,6/1kV								
	VCmd-2x1 (2x32/0,2)-0,6/1kv	d/m		5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005
	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25)-0,6/1kv	d/m		7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051
	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25)-0,6/1kv	d/m		11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473
3	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC-300/500V TCVN 6610-5								
	Vemo-2x1 (2x32/0,2)-300/500V	d/m		5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907
	Vemo-2x1,5 (2x30/0,25)-300/500V	d/m		8.217	8.217	8.217	8.217	8.217	8.217
	Vemo-2x6 (2x7x12/0,3)-300/500V	d/m		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
4	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)								
	Vcm-1,5 (1x30/0,25) 450/750V	d/m		3.586	3.586	3.586	3.586	3.586	3.586
	Vcm-2,5 (1x50/0,25) 450/750V	d/m		5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775
	Vcm-4 (1x56/0,30) 450/750V	d/m		9.020	9.020	9.020	9.020	9.020	9.020
	Vcm-6 (7x12/0,30) 450/750V	d/m		13.585	13.585	13.585	13.585	13.585	13.585
5	Cáp điện lực hạ thế 450/750V TCVN 6610:3 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)								
	CV-1,5 (7/0.52) 450/750V	d/m		3.792	3.792	3.792	3.792	3.792	3.792
	CV-2,5 (7/0.67) 450/750V	d/m		6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	d/m		22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550
	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	d/m		100.980	100.980	100.980	100.980	100.980	100.980

	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	d/m		507.980	507.980	507.980	507.980	507.980	507.980
	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	d/m		637.120	637.120	637.120	637.120	637.120	637.120
6	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	d/m		4.389	4.389	4.389	4.389	4.389	4.389
	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	d/m		5.599	5.599	5.599	5.599	5.599	5.599
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	d/m		16.016	16.016	16.016	16.016	16.016	16.016
	CVV-25 – 0,6/1 kV	d/m		56.320	56.320	56.320	56.320	56.320	56.320
	CVV-50 – 0,6/1 kV	d/m		103.620	103.620	103.620	103.620	103.620	103.620
	CVV-95 – 0,6/1 kV	d/m		201.850	201.850	201.850	201.850	201.850	201.850
	CVV-150 – 0,6/1 kV	d/m		319.660	319.660	319.660	319.660	319.660	319.660
7	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	d/m		12.155	12.155	12.155	12.155	12.155	12.155
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	d/m		25.410	25.410	25.410	25.410	25.410	25.410
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	d/m		56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760
8	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	d/m		15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	d/m		23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	d/m		48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510
9	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	d/m		20.086	20.086	20.086	20.086	20.086	20.086
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	d/m		29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810
10	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								

	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	d/m	84.810	84.810	84.810	84.810	84.810	84.810	84.810
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	d/m	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	d/m	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000	671.000
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	d/m	815.760	815.760	815.760	815.760	815.760	815.760	815.760
11	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	d/m	117.920	117.920	117.920	117.920	117.920	117.920	117.920
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	d/m	320.320	320.320	320.320	320.320	320.320	320.320	320.320
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	d/m	622.820	622.820	622.820	622.820	622.820	622.820	622.820
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	d/m	806.630	806.630	806.630	806.630	806.630	806.630	806.630
12	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	d/m	152.130	152.130	152.130	152.130	152.130	152.130	152.130
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	d/m	231.440	231.440	231.440	231.440	231.440	231.440	231.440
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	d/m	422.290	422.290	422.290	422.290	422.290	422.290	422.290
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	d/m	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870	1.068.870
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	d/m	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300	1.587.300
13	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	d/m	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	d/m	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	d/m	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	d/m	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	d/m	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680
14	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	d/m	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880

	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	d/m		130.350	130.350	130.350	130.350	130.350	130.350
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	d/m		233.970	233.970	233.970	233.970	233.970	233.970
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	d/m		558.360	558.360	558.360	558.360	558.360	558.360
15	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	d/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	d/m		72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	d/m		245.520	245.520	245.520	245.520	245.520	245.520
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	d/m		731.940	731.940	731.940	731.940	731.940	731.940
16	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	d/m		51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	d/m		135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	d/m		348.370	348.370	348.370	348.370	348.370	348.370
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	d/m		1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490	1.293.490
17	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	d/m		162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	d/m		406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	d/m		2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580
18	Dây đồng trần xoắn (TCVN)								
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm ²	d/m		229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm ²	d/m		226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
19	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								

	ĐK-CVV -2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	d/m		33.990	33.990	33.990	33.990	33.990	33.990
	ĐK-CVV -2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	d/m		67.210	67.210	67.210	67.210	67.210	67.210
	ĐK-CVV -2x35 - 0,6/1kV	d/m		180.290	180.290	180.290	180.290	180.290	180.290
20	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	d/m		12.848	12.848	12.848	12.848	12.848	12.848
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		67.430	67.430	67.430	67.430	67.430	67.430
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	d/m		192.170	192.170	192.170	192.170	192.170	192.170
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		235.180	235.180	235.180	235.180	235.180	235.180
21	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	d/m		23.320	23.320	23.320	23.320	23.320	23.320
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		66.330	66.330	66.330	66.330	66.330	66.330
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	d/m		212.960	212.960	212.960	212.960	212.960	212.960
22	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC								
	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	d/m		294.360	294.360	294.360	294.360	294.360	294.360
	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	d/m		688.710	688.710	688.710	688.710	688.710	688.710
23	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2								
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	d/m		769.340	769.340	769.340	769.340	769.340	769.340
	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	d/m		3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930	3.724.930
24	Dây điện lực (AV) -0,1kV Ruột Nhôm								
	AV-16 - 0,6/1kV	d/m		6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171
	AV-35 - 0,6/1kV	d/m		11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
	AV-120 - 0,6/1kV	d/m		36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850

3	Đèn Led gắn nổi MZ 18W tròn		d/cái		403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
4	Đèn Led T8 IM2 đơn (18w)		d/bộ		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
5	Đèn phản quang âm trần		d/cái		882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
6	Đèn Led phản quang siêu mỏng MX033A IM2 18W Mica đơn		d/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
7	Đèn Led phản quang MX033A IM2 18W xương cá đơn		d/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
8	Đèn treo trần Led 50W/E27		d/cái		546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
9	Đèn pha Led 50W		d/cái		705.600	705.600	705.600	705.600	705.600	705.600
10	Đèn pha Led KE36		d/cái		2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000	2.142.000
11	Đèn đường LED KL84		d/cái		4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000	4.368.000
III Đèn chiếu sáng công nghệ LED (Công ty CP Bóng đèn Điện Quang 125 Hàm Nghi, Quận1, TP.Hồ Chí Minh)										
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)		d/bộ	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)		d/bộ	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818	501.818
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)		d/bộ	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273	1.257.273
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)		d/bộ	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)		d/bộ	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)		d/bộ	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)		d/bộ	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang DQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)		d/bộ	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang DQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)		d/bộ	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
10	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)		d/cái	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909

11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU061 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	d/cái	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	d/cái	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	d/cái	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	d/cái	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	d/bộ	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	d/bộ	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	d/bộ	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	d/bộ	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	d/cái	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273	8.327.273
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	d/cái	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727	9.162.727
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	d/cái	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	d/cái	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545	11.314.545
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	d/cái	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455	12.525.455
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	d/cái	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909	16.940.909
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	d/cái	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636	18.313.636
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	d/cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	d/cái	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273

28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	đ/cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	đ/cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	đ/cái	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	đ/cái	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	đ/cái	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	đ/cái	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	đ/cái	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)	đ/cái	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite chống ẩm)	đ/cái	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	đ/cái	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455

42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	d/bộ	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	d/bộ	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	d/bộ	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	d/bộ	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	d/bộ	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	d/bộ	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	d/bộ	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3.5inch)	d/bộ	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang DQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3.5inch)	d/bộ	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
51	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	d/cái	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
52	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	d/cái	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
53	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	d/cái	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
54	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	d/cái	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
55	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	d/cái	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091

56	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636	243.636
57	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	đ/cái	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang DQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang DQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091
61	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
62	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
63	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
64	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
65	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
66	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
67	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	đ/bộ	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
68	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	đ/bộ	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091

69	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	đ/bộ	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
70	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	đ/bộ	118.818	118.818	118.818	118.818	118.818	118.818	118.818	118.818
71	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (40W daylight)	đ/cái	669.091	669.091	669.091	669.091	669.091	669.091	669.091	669.091
72	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (60W daylight)	đ/cái	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545	1.064.545
73	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (80W daylight E40)	đ/cái	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455	1.255.455
74	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	đ/cái	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364	3.426.364
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636	5.673.636
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (200W daylight)	đ/bộ	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273	6.977.273
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang DQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	đ/bộ	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	đ/bộ	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
79	Đèn LED Nén Điện Quang DQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	đ/cái	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273
80	Đèn LED nén Điện Quang DQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	đ/cái	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
81	Đèn LED nén Điện Quang DQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	đ/cái	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727

82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	đ/cái	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/cái	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364	8.246.364
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/cái	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455	9.475.455
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/cái	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818	10.761.818
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/cái	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364	11.546.364
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/cái	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182	13.558.182
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/cái	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364	17.916.364
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	đ/cái	19.313.636	19.313.636	19.313.636	19.313.636	19.313.636	19.313.636	19.313.636	19.313.636
90	Đèn LED trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái	764.545	764.545	764.545	764.545	764.545	764.545	764.545	764.545
91	Đèn LED trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909	770.909
92	LED đường 30W	đ/cái	1.283.636	1.283.636	1.283.636	1.283.636	1.283.636	1.283.636	1.283.636	1.283.636
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố (Công ty CP SLIGHTING Việt Nam, 1146 Nguyễn Khoái, phường Linh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội)									
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000	8.988.000
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000	9.976.000
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000	12.886.000
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000

7	Đèn LED SLI-SLI7-170w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
8	Đèn LED SLI-SLI10-50w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
9	Đèn LED SLI-SLI10-75w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000
10	Đèn LED SLI-SLI10-100w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
11	Đèn LED SLI-SLI10-125w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000
12	Đèn LED SLI-SLI10-150w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000
13	Đèn LED SLI-FL6-50w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000	7.456.000
14	Đèn LED SLI-FL6-100w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000	9.480.000
15	Đèn LED SLI-FL6-150w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
16	Đèn LED SLI-FL6-200w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
17	Đèn LED SLI-FL6-245w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000	17.896.000
18	Đèn LED SLI-FL6-300w	IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	d/chiếc		18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000	18.070.000
	Trụ đèn chiếu sáng									
19	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm		d/chiếc		2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400	2.645.400
20	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm		d/chiếc		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
21	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm		d/chiếc		3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000	3.354.000
22	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm		d/chiếc		3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000	3.804.000
23	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm		d/chiếc		4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000	4.139.000
24	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm		d/chiếc		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
25	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm		d/chiếc		5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000	5.061.000
26	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm		d/chiếc		5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000	5.435.000
27	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ		d/chiếc		12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000	12.536.000
28	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm		d/chiếc		2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
29	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm		d/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000

30	Cột thép bất giác, tròn côn 8m D78-3mm	d/chiếc	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000	3.329.000
31	Cột thép bất giác, tròn côn 8m D78-4mm	d/chiếc	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000
32	Cột thép bất giác, tròn côn 9m D78-4mm	d/chiếc	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400	4.968.400
33	Cột thép bất giác, tròn côn 10m D78-4mm	d/chiếc	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000	5.120.000
34	Cột thép bất giác, tròn côn 11m D78-4mm	d/chiếc	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
35	Cần đèn CD-01 cao 2m, vượn 1,5m	d/chiếc	980.500	980.500	980.500	980.500	980.500	980.500	980.500
36	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	d/chiếc	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
37	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	d/chiếc	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
38	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	d/chiếc	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000	11.620.000
39	Cột đa giác 14m-130-5mm	d/chiếc	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600	14.825.600
40	Cột đa giác 17m-150-5mm	d/chiếc	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300	21.022.300
41	Cột đa giác 20m-180-5mm	d/chiếc	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200	31.161.200
42	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	d/chiếc	182.562.000	182.562.000	182.562.000	182.562.000	182.562.000	182.562.000	182.562.000
43	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	d/chiếc	196.795.000	196.795.000	196.795.000	196.795.000	196.795.000	196.795.000	196.795.000
44	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	d/chiếc	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714	48.285.714
45	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	d/chiếc	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714	6.285.714
46	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	d/chiếc	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571	6.928.571
	Trụ trang trí sân vườn								
47	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	d/chiếc	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995	6.724.995
48	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	d/chiếc	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897	3.777.897
49	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	d/chiếc	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	d/chiếc	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400	5.455.400
51	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	d/chiếc	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000	1.423.000

52	Chùm CH08-4	d/chiếc		1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
53	Chùm CH09-1	d/chiếc		2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667
54	Chùm CH09-2	d/chiếc		3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333
55	Chùm CH11-4	d/chiếc		2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667	2.816.667
56	Chùm CH12-4	d/chiếc		2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667	2.416.667
57	Cầu trang trí SV3A-D300	d/chiếc		266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667
58	Cầu trang trí SV3A-D400	d/chiếc		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Đèn cao áp									
59	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692	2.307.692
60	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538	2.461.538
64	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
65	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	d/chiếc		3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846	3.153.846
66	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	d/chiếc		3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385	3.615.385
67	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	d/chiếc		4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692	4.307.692
68	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300	1.093.300
69	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300	6.133.300
70	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333	8.533.333
71	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	d/chiếc		16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
	Linh kiện									
72	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	d/chiếc		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
73	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	d/chiếc		13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
V	Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)									
I	Ống nhựa TC BS 3505:1968 p 21 x 1,6mm	d/m		6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820
	" " p 27 x 1,8mm	d/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	" " p 34 x 2,0mm	d/m		13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530

	"	"	p 42 x 2,1mm	d/m		18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040
	"	"	p 49 x 2,4mm	d/m		23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540
	"	"	p 60 x 2,0mm	d/m		24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860
	"	"	p 90 x 2,9mm	d/m		53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680
	"	"	p 90 x 3,8mm	d/m		69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520
	"	"	p 114 x 3,2mm	d/m		75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680
	"	"	p 114 x 4,9mm	d/m		114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
2	Keo dán ống (500gr/lon)				d/lon	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510
3	Keo dán ống (1kg/lon)				d/lon	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990
VI	Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:										
1	Ống nhựa uPVC p 21 x 1,4mm				d/m	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
	"	"	p 27 x 1,6mm	d/m		8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
	"	"	p 34 x 1,8mm	d/m		12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320
	"	"	p 49 x 1,8mm	d/m		17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710
	"	"	p 60 x 2,0mm	d/m		23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760
	"	"	p 90 x 2,0mm	d/m		36.190	36.190	36.190	36.190	36.190	36.190
	"	"	p 114 x 2,6mm	d/m		62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040
	"	"	p 168 x 3,5mm	d/m		120.230	120.230	120.230	120.230	120.230	120.230
2	Ống HDPE p 25 x 2,0mm				d/m	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890	10.890
	Ống HDPE p 63 x 3,8mm				d/m	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910	52.910
	Ống HDPE p 110 x 6,6mm				d/m	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
3	Ống PPR p 20 x 1,9mm				d/m	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
	Ống PPR p 32 x 2,9mm				d/m	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930	39.930
	Ống PPR p 63 x 5,8mm				d/m	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410	157.410
VII	Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:										

1	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 p 21 x 1,6mm	d/m	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765
	" " p 27 x 1,8mm	d/m	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625
	" " p 34 x 1,8mm	d/m	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550
	" " p 49 x 2,4mm	d/m	23.485	23.485	23.485	23.485	23.485	23.485
	" " p 60 x 2,8mm	d/m	34.265	34.265	34.265	34.265	34.265	34.265
	" " p 90 x 3,8mm	d/m	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465	69.465
	" " p 114 x 7,0mm	d/m	167.970	167.970	167.970	167.970	167.970	167.970
	" " p 168 x 7,3mm	d/m	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370	249.370
	" " p 220 x 8,7mm	d/m	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750	387.750
2	Ống HDPE p 25 x 2,0mm	d/m	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ống HDPE p 63 x 3,8mm	d/m	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350
	Ống HDPE p 110 x 6,6mm	d/m	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040
	Ống HDPE p 160 x 9,5mm	d/m	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600
	Ống HDPE p 225 x 13,4mm	d/m	666.380	666.380	666.380	666.380	666.380	666.380
	Ống HDPE p 315 x 18,7mm	d/m	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320	1.299.320
VIII	Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành)							
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 p 21 x 1,6mm	d/m	6.300					
	" " p 27 x 1,8mm	d/m	8.800					
	" " p 34 x 1,8mm	d/m	11.500					
	" " p 49 x 2,0mm	d/m	18.300					
	" " p 60 x 2,0mm	d/m	22.600					
	" " p 90 x 3,8mm	d/m	63.700					
	" " p 114 x 3,2mm	d/m	69.300					
	" " p 168 x 3,5mm	d/m	119.500					
	" " p 220 x 5,1mm	d/m	228.400					

	"	"	p 220 x 8,7mm	d/m	383.100								
	"	"	p 315 x 8,0mm	d/m	515.600								
	"	"	p 355 x 8,7mm	d/m	632.600								
IX	THIẾT BỊ VỆ SINH												
I	Nhãn hiệu Viglacera												
1	Bồn cầu			d/bộ	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455	2.345.455
2	Lavabo (chậu rửa)			d/bộ	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
3	Vòi lavabo			d/cái	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
4	Vòi sen tắm			d/bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
II	Nhãn hiệu Inax												
1	Xi bệt gát trắng			d/bộ	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2	Xi bệt 02 nhấn trắng			d/bộ	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
3	Chậu rửa số L280V, 400x321mm phi 21			d/bộ	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
4	Vòi chậu sữa, số LFV12A			d/bộ	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
5	Xi bệt			d/cái	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
6	Bồn tiểu nam			d/cái	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
III	Nhãn hiệu American												
1	Xi bệt gát trắng			d/bộ	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2	Xi bệt 02 nhấn trắng			d/bộ	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
IV	Nhãn hiệu Caesar												
1	Xi bệt gát trắng			d/bộ	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
2	Xi bệt 02 nhấn trắng			d/bộ	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
V	Nhãn hiệu Thiên Thanh												
1	Xi bệt gát trắng			d/bộ	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2	Xi bệt 02 khóa, B0707GTT			d/bộ	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455

3	Chậu lavabo, LG01LJT	d/bộ		268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
4	Bồn tiểu nam, UT01XVT	d/bộ		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
5	Lavabo (chậu rửa)	d/cái		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
6	Vòi lavabo	d/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
I NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT									
I	Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh BRVT nhà máy: Ấp Bắc Hải, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa (Giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt và vận chuyển)								
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (BTCT thành móng):								
	- Loại F1 - Vía hè (510kg/bộ)	d/bộ	10.616.000						
	- Loại F1 - Lồng đường (550kg/bộ)	d/bộ	10.677.000						
	- Loại F2 - Vía hè (560kg/bộ)	d/bộ	11.325.000						
	- Loại F2 - Lồng đường (590kg/bộ)	d/bộ	11.386.000						
2	Hào kỹ thuật								
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCS thành móng đúc sẵn, kích thước: (B300x300xH400mm) - vỉa hè	d/m	1.425.000						
	Hào kỹ thuật 1 ngăn chống tăng BTCS thành móng đúc sẵn, kích thước: 2x(B300xH300)- vỉa hè.	d/m	1.733.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn chống tăng BTCS thành móng đúc sẵn, kích thước: 2x(B300x300xH300) - vỉa hè	d/m	2.403.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn, kích thước (B300x300xH400) - vỉa hè	d/m	1.645.000						
	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn, kích thước (B300x300xH400) - lòng đường	d/m	2.294.000						
3	Cống hộp								
	Cống hộp 1,0x1,0m	d/m	3.276.000						
	Cống hộp 1,2x1,2m	d/m	3.940.000						
4	Mương hộp								
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 400x400x1000 - H10	d/m	1.444.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 500x500x1000 - H10	d/m	1.554.000						

	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 600x600x1000 - H10	đ/m	1.615.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 700x700x1000- H10	đ/m	2.058.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 400x400x1000- H30	đ/m	2.015.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 500x500x1000 - H30	đ/m	2.317.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 600x600x1000- H30	đ/m	2.747.000						
	Mương hộp BTCT đúc sẵn, 700x700x1000- H30	đ/m	3.541.000						
5	Hố ga liên cống (Tám đơn BTCT)								
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D400	đ/bộ	7.769.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D600	đ/bộ	9.912.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D800	đ/bộ	11.782.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000	đ/bộ	18.294.000						
	Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1200	đ/bộ	21.796.000						
6	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn								
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 400x400x1000	đ/m	811.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 500x500x1000	đ/m	935.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn 600x600x1000	đ/m	1.258.000						
7	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi dự trữ								
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi dự trữ 400x400x1000	đ/m	555.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi dự trữ 500x500x1000	đ/m	606.000						
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi dự trữ 600x600x1000	đ/m	892.000						
8	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển								
	Cấu kiện kê lấp ghép bảo vệ bờ và đê biển H = 3,0m	đ/m	14.900.000						
	Cấu kiện kê lấp ghép bảo vệ bờ và đê biển H = 4,0m	đ/m	17.843.000						
9	Hệ thống cụm từ nạo vét hệ thống thoát nước								

	Cổng hộp 1,0 x 1,0m	d/md	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000	2.927.000
	Cổng hộp 1,2 x 1,2m	d/md	3.389.000	3.389.000	3.389.000	3.389.000	3.389.000	3.389.000	3.389.000	3.389.000
	Cổng hộp 1,6 x 1,6m	d/md	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
	Cổng hộp 2,0 x 2,0m	d/md	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000
	Cổng hộp 2,5 x 2,5m	d/md	12.957.000	12.957.000	12.957.000	12.957.000	12.957.000	12.957.000	12.957.000	12.957.000
	Cổng hộp 3,0 x 3,0m	d/md	19.179.000	19.179.000	19.179.000	19.179.000	19.179.000	19.179.000	19.179.000	19.179.000
4	<u>Gối đỡ M200:</u>									
	Gối đỡ D300	d/cái	98.600	113.600	108.600	115.600	113.600	111.600	111.600	108.600
	Gối đỡ D400	d/cái	110.900	127.900	121.900	129.900	127.900	125.900	125.900	121.900
	Gối đỡ D600	d/cái	156.800	178.800	171.800	181.800	178.800	176.800	176.800	171.800
	Gối đỡ D800	d/cái	187.000	217.000	207.000	220.000	217.000	214.000	214.000	207.000
	Gối đỡ D1000	d/cái	237.400	279.400	267.400	283.400	279.400	276.400	276.400	267.400
	Gối đỡ D1200	d/cái	337.100	387.100	372.100	393.100	387.100	384.100	384.100	372.100
	Gối đỡ D1500	d/cái	355.000	415.000	395.000	420.000	415.000	410.000	410.000	395.000
	Gối đỡ D1800	d/cái	644.000	718.000	694.000	725.000	718.000	713.000	713.000	694.000
	Gối đỡ D2000	d/cái	687.700	776.700	746.700	781.700	776.700	770.700	770.700	746.700
5	<u>Joint cổng tròn (Joint cao su):</u>									
	Joint cổng D300	d/cái		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Joint cổng D400	d/cái		48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
	Joint cổng D600	d/cái		67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
	Joint cổng D800	d/cái		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
	Joint cổng D1000	d/cái		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Joint cổng D1200	d/cái		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Joint cổng D1500	d/cái		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Joint cổng D1800	d/cái		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000

	Joint cổng D2000	d/cái		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
III	Cổng BTCT (Cty CP Xây lắp điện 2 - Long Hải) (tên cũ: XN VLXD - Cty TNHH 1 TV XL điện 2 - Long Hải)								
1	Cổng vĩa hè H110-X60:								
	D300x4000x50 VH	d/md	268.500	286.000	288.000	288.000	288.000	282.000	282.000
	D400x4000x50 VH	d/md	325.500	351.500	353.800	353.800	353.800	347.000	347.000
	D500x4000x60 VH	d/md	426.900	467.000	471.500	471.500	471.500	458.500	458.500
	D600x4000x60 VH	d/md	488.500	531.500	536.000	536.000	536.000	529.500	529.500
	D800x4000x80 VH	d/md	796.500	882.800	890.000	890.000	890.000	865.500	865.500
	D1000x4000x90 VH	d/md	1.142.000	1.227.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.214.500	1.214.500
	D1200x3000x120 VH	d/md	2.127.500	2.317.000	2.326.800	2.326.800	2.326.800	2.266.000	2.266.000
	D1500x3000x130 VH	d/md	2.832.500	3.039.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	2.970.500	2.970.500
	D2000x3000x150 VH	d/md	4.377.500	4.636.500	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.594.800	4.594.800
2	Cổng chịu lực qua đường H30-XB80:								
	D300x4000x50 (H30-XB80)	d/md	314.000	331.500	335.900	335.900	335.900	328.400	328.400
	D400x4000x50 (H30-XB80)	d/md	367.000	393.000	398.000	398.000	398.000	389.000	389.000
	D500x4000x60 (H30-XB80)	d/md	467.500	508.000	515.000	515.000	515.000	499.000	499.000
	D600x4000x60 (H30-XB80)	d/md	581.500	620.000	628.500	628.500	628.500	610.000	610.000
	D800x4000x80 (H30-XB80)	d/md	877.000	945.500	956.500	956.500	956.500	935.500	935.500
	D1000x4000x90 (H30-XB80)	d/md	1.243.000	1.341.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.309.000	1.309.000
	D1200x3000x120 (H30-XB80)	d/md	2.283.500	2.445.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.428.500	2.428.500
	D1500x3000x130 (H30-XB80)	d/md	3.025.000	3.212.000	3.232.000	3.232.000	3.232.000	3.197.000	3.197.000
	D2000x3000x150 (H30-XB80)	d/md	4.913.500	5.136.500	5.167.500	5.167.500	5.167.500	5.110.000	5.110.000
3	Joint cổng (Joan cao su):								
	Joint cổng D300	d/cái		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
	Joint cổng D400	d/cái		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
	Joint cổng D500	d/cái		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
	Joint cổng D600	d/cái		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Joint cổng D800	d/cái		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500

	Joint cổng D1000		d/cái		128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
	Joint cổng D1200		d/cái		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Joint cổng D1500		d/cái		194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500	194.500
4	Gối đỡ:										
	Gối đỡ D300		d/cái	99.000	115.000	116.500	116.500	116.500	116.500	112.400	112.400
	Gối đỡ D400		d/cái	116.200	132.500	133.800	133.800	133.800	133.800	129.800	129.800
	Gối đỡ D600		d/cái	146.800	164.800	167.500	167.500	167.500	167.500	161.000	161.000
	Gối đỡ D800		d/cái	179.600	199.500	202.500	202.500	202.500	202.500	196.800	196.800
	Gối đỡ D1000		d/cái	313.000	341.000	343.286	343.286	343.286	343.286	330.300	330.300
	Gối đỡ D1200		d/cái	347.500	382.500	387.000	387.000	387.000	387.000	374.000	374.000
	Gối đỡ D1500		d/cái	486.500	533.500	543.000	543.000	543.000	543.000	524.000	524.000
K	NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI, BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, NHỰA ĐƯỜNG										
1	BÊ TÔNG TƯƠI										
1	Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT, sử dụng xi măng Holcim PCB 40):										
	Bê tông tươi, mac 150/28, 10±2cm (không bơm)		d/m ³		1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000	1.069.000
	Bê tông tươi, mac 200/28, 10±2cm (không bơm)		d/m ³		1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000	1.119.000
	Bê tông tươi, mac 250/28, 10±2cm (không bơm)		d/m ³		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Bê tông tươi, mac 300/28, 10±2cm (không bơm)		d/m ³		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	Bê tông tươi, mac 350/28, 10±2cm (không bơm)		d/m ³		1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000
	Bê tông tươi, mac 400/28, 10±2cm (không bơm)		d/m ³		1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000	1.437.000
2	Công ty CP Phát triển nhà Nhà máy: Phường 12, tp Vũng Tàu										
	Bê tông M100 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày		d/m ³		1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
	Bê tông M150 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày		d/m ³		1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
	Bê tông M200 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày		d/m ³		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
	Bê tông M250 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày		d/m ³		1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000	1.254.000
	Bê tông M300 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày		d/m ³		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Bê tông M350 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày		d/m ³		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
	Bê tông M400 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày		d/m ³		1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000

	Bê tông M450 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	d/m ³			1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Bê tông M500 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	d/m ³			1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Bê tông M550 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	d/m ³			1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000
	Bê tông M600 (đá 1x2, độ sụt 10±2cm)28 ngày	d/m ³			1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	d/m ³			27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 71.500đ/m ³								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m ³								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:								
	Dịch vụ bơm bê tông		Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm					
			Khối lượng > 25m ³	Khối lượng ≤ 25m ³					
		ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)				
	Bơm cần bê tông (32m - 37m)	m ³	100.000	ca	2.500.000				
II	Bê tông nhựa nóng - Cty CP Công trình Giao thông tỉnh BRVT (Trạm trộn Châu Pha, Km10, đường Bà Rịa - Châu Pha, Tân Thành):								
	C9.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.412.829						
	C12.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.381.852						
	C19 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	1.366.212						
III	Bê tông nhựa nóng - Cty CP Công trình Giao thông tỉnh BRVT (Trạm trộn Côn Đảo, huyện Côn Đảo):								
	C9.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.392.498						
	C12.5 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.314.947						
	C19 (TCVN8819-2011)	đ/tấn	2.247.926						
IV	Nhựa đường 60/70 - Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh):								
	- Nhựa đường phụ 60/70 (190kg/phuy)	đ/kg	10.120						
	- Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	8.800						
4	Vật liệu Carboncor Asphalt (Cty TNHH Thành Giao - TPHCM)								
	Carboncor Asphalt (25kg/bao)	đ/tấn		4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000	4.026.000
L	NHIÊN LIỆU (Petrolimex)								
I	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 20/02/2018								

Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit	18.670	18.670	18.670	18.670	18.670	18.670
Diezel 0,05S - II	đ/lit	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950	15.950
Dầu hỏa	đ/lit	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
Dầu mazut 3,5S	đ/kg	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760	12.760
II Từ ngày 21/02/2018 đến ngày 28/02/2018							
Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
Diezel 0,05S - II	đ/lit	15.710	15.710	15.710	15.710	15.710	15.710
Dầu hỏa	đ/lit	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
Dầu mazut 3,5S	đ/kg	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520

Ghi chú :

- Giá trong bảng đã có thuế VAT đến hiện trường xây lắp.
- Giá bán tại nơi sản xuất đã có thuế VAT và được bán trên phương tiện bên mua.
- Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.
- Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Công bố giá VLXD hàng tháng của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>) và đăng tại website của Sở Tài chính (<http://sotc.baria-vungtau.gov.vn>)

SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Dương Hùng

SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Quốc Trường